

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh Sau đại học năm 2022

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp II, chuyên khoa cấp I và bác sĩ nội trú năm 2022, như sau:

1. HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, CHỈ TIÊU VÀ CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Hình thức và thời gian đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	
		Tập trung	Vừa làm vừa học/ Tập trung theo chứng chỉ
1	Thạc sĩ*	1,5 - 2 năm	2,5 năm
2	Chuyên khoa cấp II (CKII)**	2 năm	3 năm
3	Chuyên khoa cấp I (CKI)**	2 năm	3 năm
4	Bác sĩ nội trú (BSNT)	3 năm	KHÔNG ÁP DỤNG

Lưu ý:

* Hình thức đào tạo vừa làm vừa học chỉ tuyển sinh thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học (sử dụng toàn bộ chỉ tiêu);

** Hình thức đào tạo tập trung theo chứng chỉ tuyển sinh các lớp CKII và CKI đào tạo theo địa chỉ. Chỉ tiêu tuyển sinh độc lập với chỉ tiêu hệ tập trung tại trường. Nhà trường chỉ tuyển sinh khi đủ số giảng viên thỉnh giảng và số học viên dự kiến.

1.2. Dự kiến chỉ tiêu theo chuyên ngành tuyển sinh

1.2.1. Tuyển sinh trình độ thạc sĩ và BSNT: Phụ lục 1

1.2.2. Tuyển sinh trình độ CKI và CKII: Phụ lục 2

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương xác nhận. Ứng viên dự thi BSNT cần có xác nhận của cơ sở đào tạo trình độ bác sĩ;
- Được cơ quan quản lý nhân sự đồng ý cho phép tham gia dự tuyển bằng văn bản; Nếu ứng viên không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là ứng viên tự do), cần có bản cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan nào trong thời điểm đăng ký dự thi;
- Đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công và sau đó nộp hồ sơ chính thức đầy đủ, đúng thời gian quy định.

- Ứng viên đang là học viên sau đại học của Trường Đại học Y Hà Nội và các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe khác không được đăng ký dự thi. Tất cả các trường hợp vi phạm sẽ bị hủy kết quả thi.

2.2. Điều kiện về văn bằng, chứng chỉ và kinh nghiệm/thâm niên công tác

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng	Kinh nghiệm/thâm niên công tác* và điều kiện khác
Thạc sĩ	- Đã có bằng tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành đúng/phù hợp. Ứng viên dự thi chương trình định hướng nghiên cứu tốt nghiệp trình độ đại học từ Khá trở lên. - Một số ngành/ chuyên ngành yêu cầu ứng viên phải có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/chuyên khoa cơ bản trước khi đăng ký dự thi (Phụ lục 3). - Một số ngành/chuyên ngành yêu cầu ứng viên ngành phù hợp phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức trước khi đăng ký dự thi (Phụ lục 3).	- Ứng viên dự thi chương trình định hướng nghiên cứu cần là tác giả 01 bài báo liên quan đến ngành/chuyên ngành dự thi đăng tải trên tạp chí thuộc danh mục tạp chí được Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước công bố. Ứng viên đủ điều kiện được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học. - Ứng viên dự thi chương trình định hướng ứng dụng các chuyên ngành Y học lâm sàng và Điều dưỡng cần có kinh nghiệm công tác tối thiểu 02 năm trong chuyên ngành dự thi hoặc có chứng chỉ định hướng chuyên khoa/chuyên khoa cơ bản phù hợp trước khi đăng ký dự thi (Phụ lục 3). - Các chuyên ngành Y học cơ sở, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Dịch tễ học, Dinh dưỡng, Quản lý bệnh viện, Y học dự phòng, Y tế công cộng xem yêu cầu cụ thể trong Phụ lục 3.
Chuyên khoa cấp II	- Bằng tốt nghiệp CKI/ BSNT hoặc thạc sĩ ngành/ chuyên ngành đúng/ phù hợp với ngành/ chuyên ngành đăng ký dự thi.	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/ BSNT; hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng. - Có chứng chỉ hành nghề khám chữa bệnh phù hợp (đối với các ngành/chuyên ngành cần có chứng chỉ hành nghề).
Chuyên khoa cấp I	- Bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng/ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi.	- Có chứng chỉ hành nghề phù hợp ngành/ chuyên ngành dự thi (đối

Trình độ đào tạo	Điều kiện	
	Văn bằng	Kinh nghiệm/thâm niên công tác* và điều kiện khác
	- Đối với ứng viên có bằng bác sĩ đang làm việc liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi từ trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm việc. - Đối với bác sĩ YHDP tốt nghiệp sau ngày 01/01/2012 và đã được cấp chứng chỉ hành nghề phạm vi hoạt động chuyên môn là khám, phát hiện, xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu thì được đăng ký dự thi chuyên ngành Y học gia đình.	- với các lĩnh vực cần có chứng chỉ hành nghề). - Trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề thì phải có xác nhận của thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi. Không áp dụng cho các bác sĩ RHM, YHCT và YHDP công tác tại chuyên ngành đăng ký dự thi sau ngày 01/01/2012.
Bác sĩ nội trú	- Tốt nghiệp đại học chính quy năm 2022 đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi.	Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lý do sức khỏe, thai sản).

Lưu ý: * Kinh nghiệm/thâm niên công tác tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ chính thức.

2.3. Điều kiện về ngoại ngữ

2.3.1. Tuyển sinh trình độ thạc sĩ và BSNT: Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và được Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự thi (Phụ lục 5);
- Kết quả đánh giá năng lực ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên trong kỳ thi do Trường Đại học Y Hà Nội phối hợp với một đơn vị có thẩm quyền cấp chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;
- Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ Dịch tễ học và Y tế công cộng dạy và học bằng tiếng Anh: Có chứng chỉ IELTS đạt 6.0 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương (có hướng dẫn riêng).

2.3.2. Tuyển sinh trình độ chuyên khoa cấp II: Ứng viên là công dân Việt Nam phải có một trong những điều kiện đầu vào, như sau:

- Ứng viên được xét miễn ngoại ngữ đầu vào nếu có các điều kiện ưu tiên (Mục 4.1);
- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 hoặc Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận còn thời hạn tính đến ngày dự thi (Phụ lục 5);

- Đạt kết quả đánh giá năng lực ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 hoặc Bậc 4 trở lên trong kỳ thi do Trường Đại học Y Hà Nội phối hợp với một đơn vị có thẩm quyền cấp chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

Lưu ý: Ứng viên được xét miễn ngoại ngữ hoặc đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ Bậc 3, sau khi trúng tuyển phải tự học và thi đạt chuẩn năng lực Bậc 4 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam trước khi tốt nghiệp.

c) Ứng viên là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo trình độ sau đại học bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt, đồng thời đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo mục 2.3.

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

- + Đối với hệ tập trung (bao gồm hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học):
 - Thi bằng hình thức trắc nghiệm trên máy tính bảng.
 - Thời gian: 90 phút /môn chuyên ngành và cơ sở (Phụ lục 4).
- + Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ Dịch tễ học và Y tế công cộng dạy và học bằng tiếng Anh: Có hướng dẫn riêng.
- + Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: Có hướng dẫn riêng.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Xét ưu tiên			Minh chứng pháp lý
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1	Ứng viên có thâm niên công tác tối thiểu 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I (KVI).	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (theo mẫu); - Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/ quyết định tiếp nhận công tác/ quyết định phân công công tác/ hợp đồng lao động (chỉ tính sau thời điểm tốt nghiệp Đại học/ Sau đại học).
2	Ứng viên là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH (theo mẫu); - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3	Ứng viên là con liệt sĩ	x	x		- Xác nhận của Phòng Lao động-TBXH (theo mẫu); - Bản sao công chứng chứng nhận gia đình liệt sĩ.

4	Ứng viên là Anh hùng lực lượng vũ trang (AHLVT), Anh hùng lao động (AHLĐ).	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu); - Bản sao công chứng chứng nhận AHLVT/ AHLĐ.
5	Ứng viên là người dân tộc thiểu số hiện đang sinh sống và làm việc tối thiểu 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định là KVI.	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) về việc hiện đang thường trú, sinh sống và làm việc tại địa phương; - Bản sao công chứng Hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6	Ứng viên là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được UBND cấp tỉnh công nhận ứng viên bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận ứng viên bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. - Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

Lưu ý: Ứng viên chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ minh chứng pháp lý có xác nhận của cơ quan thẩm quyền thuộc đối tượng ưu tiên khi nộp hồ sơ đăng ký dự thi. Ứng viên có từ 02 mức ưu tiên trở lên, chỉ được lựa chọn mức ưu tiên cao nhất.

4.2. Chính sách ưu tiên

TT	Xét ưu tiên	Cộng điểm ưu tiên vào môn cơ sở (thang điểm 10)
1	Thạc sĩ	1đ
2	Chuyên khoa cấp I	1đ

Lưu ý: Ứng viên dự thi tuyển CKII thuộc diện chính sách ưu tiên mục 1 hoặc mục 5 được xét miễn ngoại ngữ đầu vào. Nếu trúng tuyển phải tự học và thi đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ Bậc 4 theo Khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam trước khi tốt nghiệp.

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

5.1. Điều kiện:

- Ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có). Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

5.2. Xét trúng tuyển:

- Căn cứ vào số lượng thí sinh đạt điều kiện xét trúng tuyển, nhà trường có thể điều chỉnh chỉ tiêu CKI và CKII trong cùng một chuyên ngành, điều chỉnh chỉ tiêu chương trình

định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng trong cùng một chuyên ngành, nhưng đảm bảo tổng chỉ tiêu theo năng lực đào tạo của chuyên ngành không thay đổi. Việc điều chỉnh được thực hiện trước khi công bố trúng tuyển, có báo cáo với các cơ quan quản lý và công khai trên website của nhà trường. Nhà trường không điều chỉnh chỉ tiêu chung và chỉ tiêu giữa các chuyên ngành.

- Các ứng viên có điểm đạt điều kiện xét trúng tuyển của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi hết chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Đối với trình độ thạc sĩ, xét trúng tuyển theo nguyện vọng đăng ký định hướng nghiên cứu và ứng dụng cho đến hết chỉ tiêu, chỉ tiêu đào tạo định hướng nghiên cứu được lấp đầy trước.

+ Xét trúng tuyển Thạc sĩ, CKII, CKI căn cứ trên các tiêu chí sau (theo thứ tự): 1. Tổng điểm các môn thi; 2. Điểm môn chuyên ngành cao hơn (nếu tổng điểm bằng nhau);

+ Xét trúng tuyển BSNT căn cứ trên các tiêu chí sau (theo thứ tự): 1. Tổng điểm các môn thi; 2. Tổng điểm 2 môn chuyên ngành cao hơn; 3. Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn; 4. Nữ.

6. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI

6.1. Đơn đăng ký dự thi có xác của cơ quan quản lý (theo mẫu);

Đối với ứng viên tuyển sinh trình độ thạc sĩ, trong đơn cần ghi rõ nguyện vọng dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hay chương trình định hướng ứng dụng (theo điều kiện chuẩn đầu vào trong Mục 2.2).

6.2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai ảnh và các trang, xác nhận của cơ quan quản lý hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với ứng viên tự do; hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo đối với ứng viên dự thi bậc sĩ nội trú. Lý lịch cần ghi rõ và xác nhận không bị dừng học tập, kỷ luật trong quá trình đào tạo hoặc trong quá trình công tác.

6.3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Bảng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (đối với ứng viên đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ, CKI, BSNT);

- Bảng tốt nghiệp sau đại học và bảng điểm (đối với ứng viên đăng ký dự thi CKII);
Nếu bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có giấy xác nhận văn bằng ghi rõ ngành/chuyên ngành đào tạo của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

6.4. Giấy chứng nhận sức khỏe có dán ảnh (theo Thông tư 14/2013/TT-BYT ngày 06/05/2013 hướng dẫn khám sức khỏe) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

6.5. Bản sao công chứng:

- Bằng/chứng chỉ hoặc minh chứng chứng chỉ đạt năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu (còn thời hạn tính đến ngày dự thi đối với ứng viên dự thi tuyển trình độ thạc sĩ, CKII, BSNT);

- Chứng chỉ bổ sung kiến thức/định hướng chuyên khoa, chuyên khoa cơ bản (đối với các chuyên ngành tuyển sinh thạc sĩ có yêu cầu, xem Phụ lục 3);

- Chứng chỉ hành nghề (đối với các ứng viên dự thi CKI, CKII).

6.6. Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan nào trong thời điểm đăng ký dự tuyển (ứng viên tự do).

6.7. Xác nhận thuộc đối tượng chính sách ưu tiên và minh chứng kèm theo (nếu có).

6.8. Xác định kinh nghiệm/thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi:

- Ứng viên đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ:

+ Thuộc cơ quan y tế công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm viên chức/công chức, quyết định phân công công tác (sau thời điểm tốt nghiệp đại học) và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

+ Thuộc cơ quan y tế ngoài công lập: Bản sao công chứng hợp đồng lao động, giấy phép hoạt động, danh mục chuyên ngành của cơ sở y tế và xác nhận kinh nghiệm công tác trong chuyên ngành dự thi;

- Ứng viên dự thi CKI có chứng chỉ hành nghề khác chuyên ngành đăng ký dự thi: Xác nhận thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi (theo mẫu).

6.9. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm (chụp không quá 6 tháng). Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi. Ứng viên dự thi bác sĩ nội trú cần ghi rõ ngành tốt nghiệp đại học (Y khoa/ Răng-Hàm-Mặt/ Y học cổ truyền/ Y học dự phòng).

6.10. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng và bản sao công chứng CMND/CCCD (trong thời hạn lưu hành). Biểu mẫu làm thẻ học viên sẽ được sử dụng khi ứng viên trúng tuyển.

7. THỜI GIAN PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ ỨNG VIÊN HỆ TẬP TRUNG

7.1. Hồ sơ đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ và chuyên khoa

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 25/4/2022 đến 20/5/2022 trong giờ hành chính tại Phòng 325-Tầng 3 nhà A1 hoặc đăng ký chuyển phát nhanh tại <https://forms.gle/Mbr7NGdJTKU5N28V7>. Để biết thêm thông tin xin liên hệ: Email: sdhhotline@hmu.edu.vn;

- Hướng dẫn và giải đáp trực tuyến về đăng ký tuyển sinh sau đại học: dự kiến 16h30-18h30 ngày 09/5/2022, thông tin chi tiết tại <http://sdh.hmu.edu.vn>;

- Ứng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinhdsd.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 16/5/2022 đến 16h30 ngày 25/5/2022 (hướng dẫn chi tiết tại website <http://sdh.hmu.edu.vn> và cổng thông tin nộp hồ sơ). Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (đồng thời là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi và cần ghi rõ trong các trao đổi bằng email, văn bản, điện thoại với Hội đồng tuyển sinh;

- Ứng viên phải đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công mới được nộp hồ sơ chính thức.

- Nhận hồ sơ chính thức đăng ký dự thi: sáng: 8h00-11h30; chiều 13h30-16h30.

+ Thạc sĩ và chuyên khoa cấp II: ngày 07-08/6/2022

+ Chuyên khoa cấp I: ngày 09-10/6/2022

- Địa điểm nhận hồ sơ: Tại tầng 2, nhà B - Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội;
- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện về văn bằng, thâm niên công tác chuyên ngành: dự kiến ngày 24/6/2022;
- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi, phòng thi, quy trình và hiệu lệnh thi: dự kiến ngày 06/8/2022.

7.2. Hồ sơ đăng ký dự thi bác sĩ nội trú:

- Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 14/6/2022 đến 30/6/2022; Để biết thông tin chi tiết liên hệ Email: sdhhotline@hmu.edu.vn;
- Hướng dẫn và giải đáp trực tuyến về đăng ký tuyển sinh sau đại học: dự kiến 16h30-18h30 ngày 28/6/2022, thông tin chi tiết tại <http://sdh.hmu.edu.vn>;
- Ứng viên đăng ký hồ sơ trực tuyến tại trang thông tin điện tử: <http://tuyensinhdsd.hmu.edu.vn> từ 8h00 ngày 01/7/2022 đến 16h30 ngày 05/7/2022. Sau khi đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công, ứng viên sẽ được cung cấp 01 mã hồ sơ (là mã thí sinh, số báo danh dự thi, mã học viên sau khi trúng tuyển) trong email xác nhận đăng ký trực tuyến thành công. Mã hồ sơ cần được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ đăng ký dự thi và cần ghi rõ trong các trao đổi bằng email, văn bản, điện thoại với Hội đồng tuyển sinh. **Ứng viên phải đăng ký hồ sơ trực tuyến thành công mới được nộp hồ sơ chính thức;**
- Thời gian nhận hồ sơ dự thi: ngày 07-08/7/2022, sáng: 8h00-11h30 ; chiều 13h30-16h30;
- Địa điểm nhận hồ sơ: Tại tầng 2, nhà B - Trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phố Tôn Thất Tùng - Đống Đa - Hà Nội;
- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện tham dự kỳ thi: dự kiến ngày 06/8/2022.

Lưu ý:

- Ứng viên **bắt buộc** phải đăng ký hồ sơ dự thi trực tuyến thành công tại trang thông tin điện tử <http://tuyensinhdsd.hmu.edu.vn> trước khi nộp hồ sơ chính thức. Hồ sơ trực tuyến phải giống hồ sơ chính thức đăng ký dự tuyển.
- Tất cả giấy tờ trong hồ sơ chính thức đăng ký dự tuyển được xếp theo thứ tự (Điều 6), đựng trong túi hồ sơ đăng ký dự thi, mã hồ sơ được ghi vào góc phải trên cùng của túi hồ sơ, bìa hồ sơ ghi đầy đủ thông tin và nộp trực tiếp tại Trường Đại học Y Hà Nội. Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ sau khi có đủ giấy tờ, sắp xếp trong túi hồ sơ theo quy định;
- Hồ sơ và các khoản thu liên quan đến tuyển sinh sẽ không được hoàn lại nếu ứng viên không được dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển;
- Ứng viên giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong đăng ký hồ sơ dự thi trực tuyến hoặc làm hồ sơ chính thức sẽ không được dự thi; Nếu ứng viên vi phạm đã dự thi và được công nhận trúng tuyển, khi bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả. Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản, thông báo về cơ quan quản lý/ chính quyền địa phương và gửi cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

8. KINH PHÍ TUYỂN SINH

Kinh phí đăng ký dự thi và hướng dẫn nộp trực tuyến (Phụ lục 6).

9. THỜI GIAN THI TUYỂN DỰ KIẾN HỆ TẬP TRUNG

- Tập trung ứng viên dự thi trình độ thạc sĩ, CKII, CKI: dự kiến ngày 01/7/2022;
- Tổ chức hướng dẫn ôn tập: từ ngày 04/7/2022 đến ngày 05/8/2022 tại Trường Đại học Y Hà Nội;
- Công bố danh sách ứng viên đủ điều kiện dự thi: dự kiến ngày 06/8/2022;
- Phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi: dự kiến ngày 09/8/2022;
- Thời gian thi tuyển: dự kiến từ ngày 10/8/2022 đến ngày 13/8/2022. Kế hoạch tổ chức thi chi tiết được thông báo tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC HỆ TẬP TRUNG

- Công bố kết quả thi tuyển: dự kiến ngày 24/8/2022;
 - Nhận đơn phúc khảo: dự kiến từ ngày 24/8/2022 đến 16h30 ngày 26/8/2022; công bố kết quả phúc khảo ngày 30/8/2022;
 - Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2022, tại Trường Đại học Y Hà Nội;
 - Công bố kết quả xét trúng tuyển: dự kiến ngày 20/9/2022;
 - Nhập học của học viên Thạc sĩ, CKI, CKII và BSNT: dự kiến từ ngày 06-07/10/2022;
- Thông tin chi tiết trong quá trình tuyển sinh và xét trúng tuyển xem tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>.

Đề nghị các cơ sở đào tạo, cơ sở y tế trong toàn quốc sớm thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự tuyển kịp hoàn thành hồ sơ và đăng ký dự tuyển đúng thời hạn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để chỉ đạo thực hiện);
- Viện/ Khoa/ Bộ môn và các đơn vị liên quan;
- Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp y tế;
- Các Sở Y tế, BV, Viện, TT y tế;
- Lưu: VT, SDH.


Nguyễn Hữu Tú

Phụ lục 1:
Dự kiến chỉ tiêu Thạc sĩ và BSNT theo ngành/ chuyên ngành tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Trình độ đào tạo			Ghi chú
		Thạc sĩ nghiên cứu	Thạc sĩ ứng dụng	BSNT	
1	Khoa học Y sinh				
	Dị ứng - Miễn dịch	2	2	4	
	Giải phẫu bệnh	4	6	10	
	Giải phẫu người	3		4	
	Hóa sinh y học	4	6	8	
	Ký sinh trùng	2		4	*
	Mô phôi thai học	5		3	*
	Sinh lý bệnh	1		1	
	Miễn dịch	2		3	
	Sinh lý học	2		4	
	Vi sinh y học	2	3	5	
	Y pháp	3	1	2	
	Y sinh học di truyền	2	8	8	
2	Dược lý và độc chất	2	1	2	
3	Điện quang và y học hạt nhân				
	Chẩn đoán hình ảnh	8	17	30	*
	Y học hạt nhân	3	2	4	**
4	Gây mê hồi sức	6	12	10	*
5	Hồi sức cấp cứu	8	17	15	*
6	Ngoại khoa				
	Ngoại khoa	20	40	60	*
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	3	2	8	**
7	Nhân khoa	5	10	10	
8	Nhi khoa	15	30	15	*
9	Nội khoa				
	Da liễu	6	14	6	*
	Huyết học - Truyền máu	4	6	10	*
	Nội khoa	15	35	51	*
	Lão khoa	4	7	4	*
	Nội Tim mạch	10	25	20	*
	Phục hồi chức năng	4	6	10	*
	Tâm thần	2	2	20	
	Thần kinh	8	17	10	*
10	Sản phụ khoa	12	30	12	*

TT	Ngành/chuyên ngành	Trình độ đào tạo			Ghi chú
		Thạc sĩ nghiên cứu	Thạc sĩ ứng dụng	BSNT	
11	Tai - Mũi - Họng	8	17	10	
12	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới				
	Lao và bệnh phổi	4	6	6	*
	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	5	10	9	*
13	Ung thư	12	23	25	*
14	Y học gia đình	5	5	10	*
15	Răng - Hàm - Mặt	15	25	10	
16	Y học cổ truyền	15	25	12	
17	Dịch tễ học	25			***
18	Dinh dưỡng	15	25	5	
19	Quản lý bệnh viện		20		
20	Y học dự phòng	12	26	2	
21	Y tế công cộng	15	25		***
22	Điều dưỡng	10	25		
23	Kỹ thuật xét nghiệm y học	15	25		****
	Tổng cộng	323	556	442	

Lưu ý:

* Chỉ tiêu bao gồm tuyển sinh và đào tạo BSNT theo địa chỉ Phân hiệu ĐHYHN tại Thanh Hóa;

** Mã ngành đào tạo BSNT đợi phê duyệt của Bộ Y tế;

*** Chỉ tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm chương trình tiếng Anh và tiếng Việt;

**** Toàn bộ chỉ tiêu thạc sĩ định hướng ứng dụng dành cho hệ vừa làm vừa học.

Phụ lục 2:
Dự kiến chỉ tiêu CKI và CKII theo chuyên ngành tuyển sinh

TT	Chuyên ngành	Trình độ đào tạo				Ghi chú
		CKII		CKI		
		Tập trung	TTTCC	Tập trung	TTTCC	
1.	Chẩn đoán hình ảnh	11		70	25	
2.	Da liễu	10		70	30	
3.	Dị ứng - Miễn dịch LS	4		4		
4.	Gây mê hồi sức	16	15	40		
5.	Giải phẫu bệnh	5		20		
6.	Hóa sinh Y học	6		20		
7.	Hồi sức cấp cứu	14		50		
8.	Huyết học - Truyền máu	8		20		
9.	Ký sinh trùng	2		2		
10.	Lao và bệnh phổi	6		8		
11.	Ngoại khoa	40		80	50	
12.	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ			5		
13.	Nhãn khoa	15		60	25	
14.	Nhi khoa	30	20	60	35	
15.	Nội khoa			108	25	
	Nội - Hô hấp	8				
	Nội - Thận Tiết niệu	8				
	Nội - Nội tiết	8				
	Nội - Tiêu hoá	14				
	Nội - Xương khớp	10				
16.	Lão khoa	7				
17.	Nội - Tim mạch	15	15	30		
18.	Phục hồi chức năng	5		15	25	
19.	Răng Hàm Mặt	20		35		
20.	Sản phụ khoa	30	20	130	50	
21.	Tai - Mũi- Họng	12		30		
22.	Tâm thần	6	15	10		
23.	Thần kinh	15		15		
24.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	10		50	25	
25.	Ung thư	30	15	25	25	
26.	Vi sinh y học	3		2		
27.	Y học cổ truyền	12		50		
28.	Y học gia đình			10		

TT	Chuyên ngành	Trình độ đào tạo				Ghi chú
		CKII		CKI		
		Tập trung	TTTCC	Tập trung	TTTCC	
29.	Y pháp	2		3		
30.	Y học hạt nhân	2		5		
31.	Dịch tễ học			5		
32.	Dinh dưỡng			5		
33.	Quản lý y tế	10	55			
34.	Y học dự phòng			5	55	
35.	Y tế công cộng	5		5		
36.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm			40	60	
Tổng cộng		399	155	1087	430	

Phụ lục 3:
Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp
và yêu cầu bổ sung kiến thức, chứng chỉ, thâm niên của các ngành tuyển sinh thạc sĩ

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, số tín chỉ	
1.	Khoa học Y sinh				
	Dị ứng - Miễn dịch	Y khoa	Không áp dụng		
	Giải phẫu bệnh	Y khoa	Không áp dụng		
	Giải phẫu người	Y khoa			
	Hóa sinh y học	Y khoa	-YHDP; KTYH; Dược học; Hóa sinh; Công nghệ sinh học	Bổ sung kiến thức: SLH (4 tín chỉ) GPB (4 tín chỉ)	- ĐHCK/CKCB (đối với ngành phù hợp)
	Ký sinh trùng	Y khoa	YHDP	Bổ sung kiến thức KST (4 tín chỉ)	
			KTYH	Bổ sung kiến thức KST (6 tín chỉ)	
	Mô phôi thai học	Y khoa	YHDP YHCT		- ĐHCK/CKCB (đối với ngành phù hợp)
	Sinh lý bệnh	Y khoa	Không áp dụng		
	Miễn dịch	Y khoa	Không áp dụng		
	Sinh lý học	Y khoa	Không áp dụng		
	Vi sinh y học	Y khoa	Không áp dụng		
	Y pháp	Y khoa	Không áp dụng		
	Y sinh học di truyền	Y khoa	Không áp dụng		
2.	Dược lý và độc chất	Y khoa	Không áp dụng		Chương trình định hướng ứng dụng cần có tối thiểu 12 tháng thâm niên công tác trong chuyên ngành.
3.	Điện quang và y học hạt nhân				
	Chẩn đoán hình ảnh	Y khoa	Không áp dụng		- ĐHCK/CKCB
	Y học hạt nhân	Y khoa	Không áp dụng		
4.	Gây mê hồi sức	Y khoa	Không áp dụng		- ĐHCK/CKCB
5.	Hồi sức cấp cứu	Y khoa	Không áp dụng		
6.	Ngoại khoa	Y khoa			
	Ngoại khoa	Y khoa	Không áp dụng		
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Y khoa	Không áp dụng		- ĐHCK/CKCB

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, số tín chỉ	
7.	Nhân khoa	Y khoa	Không áp dụng		- ĐHCK/CKCB
8.	Nhi khoa	Y khoa	Không áp dụng		- ĐHCK/CKCB
9.	Nội khoa	Y khoa			
	Da liễu	Y khoa	Không áp dụng		
	Huyết học - Truyền máu	Y khoa	Không áp dụng		
	Nội khoa	Y khoa	Không áp dụng		
	Lão khoa	Y khoa	Không áp dụng		
	Nội Tim mạch	Y khoa	Không áp dụng		
	Phục hồi chức năng	Y khoa	Không áp dụng		
	Tâm thần	Y khoa	Không áp dụng		
	Thần kinh	Y khoa	Không áp dụng		
10.	Sản phụ khoa	Y khoa	Không áp dụng		
11.	Tai - Mũi - Họng	Y khoa	Không áp dụng		- ĐHCK/CKCB
12.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Y khoa			
	Lao và bệnh phổi	Y khoa	Không áp dụng		
	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Y khoa	Không áp dụng		
13.	Ung thư	Y khoa	Không áp dụng		
14.	Y học gia đình	Y khoa	Không áp dụng		
15.	Răng - Hàm - Mặt	RHM	Không áp dụng		
16.	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Y khoa Răng hàm mặt		- ĐHCK/CKCB (đối với ngành phù hợp)
17.	Dịch tễ học (tiếng Anh và tiếng Việt)	- YHDP - YTCC	- Y khoa, Y học cổ truyền, RHM, Dược học, Điều dưỡng, Dinh dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm, QLYT, Khúc xạ nhãn khoa - Thống kê kinh tế, Thống kê	Bổ sung kiến thức - Dịch tễ học: 04 tín chỉ - Thống kê Y sinh học: 04 tín chỉ - Vi sinh: 02 tín chỉ Miễn Dịch tễ học và/hoặc Thống kê y sinh học nếu có chứng nhận học tương đương do ĐHYHN cấp trong vòng 5 năm. Miễn Thống kê y sinh học với thí sinh có bằng cử nhân Thống kê kinh tế và Thống kê	

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, số tín chỉ	
18.	Dinh dưỡng	- Dinh dưỡng	- Y khoa; YHDP; RHM; YHCT; YTCC; Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm; QLYT; Dược học; Y sinh học thể dục thể thao	Bổ sung kiến thức dinh dưỡng: 06 tín chỉ	
			- Hóa thực phẩm - Thực phẩm - Sinh học - Công nghệ sinh học	Bổ sung kiến thức dinh dưỡng: 06 tín chỉ	Ứng viên ngành phù hợp bổ sung kiến thức chỉ dự tuyển chương trình định hướng ứng dụng và cần có tối thiểu 02 năm thâm niên công tác trong lĩnh vực sức khỏe, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm.
19.	Quản lý bệnh viện	- QLYT - YTCC - YHDP	- Y khoa; YHCT; RHM; Dinh dưỡng; Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm; Dược học; - Y sinh học thể dục thể thao	Bổ sung kiến thức QLBV: 10 tín chỉ Gồm: Dinh dưỡng, DTH, SKMT, SKNN và TCQLYT	
20.	Y học dự phòng	- YHDP - Y khoa - YHCT	RHM	Bổ sung kiến thức YHDP: 10 tín chỉ Gồm: Dinh dưỡng và ATTP, DTH, SKMT, SKNN	
21.	Y tế công cộng (tiếng Anh và tiếng Việt)	- YTCC - YHDP - Y khoa - YHCT	-Dược học, Dinh dưỡng, Điều dưỡng, RHM, Kỹ thuật xét nghiệm, QLYT. - Y sinh học thể dục thể thao	Bổ sung kiến thức YTCC: 10 tín chỉ Gồm: Dinh dưỡng, DTH, SKMT, SKNN và TVQLYT	
			Xã hội học, Nhân học, Kinh tế, Thống kê kinh tế, Quản trị - Quản lý, Tâm lý học, Sinh học,	Bổ sung kiến thức : 10 tín chỉ YTCC gồm: Dinh dưỡng, DTH, SKMT, SKNN và TCQLYT	Ứng viên ngành phù hợp bổ sung kiến thức chỉ dự tuyển chương trình định hướng ứng dụng và cần

TT	Ngành / Chuyên ngành đăng ký tuyển sinh	Tốt nghiệp đại học ngành đúng (không phải học bổ sung kiến thức)	Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp (Học Bổ sung kiến thức trước khi dự thi)		Chuẩn đầu vào bổ sung của chuyên ngành
			Tên ngành đại học	Học phần học bổ sung, số tín chỉ	
			Sinh học ứng dụng, Khoa học môi trường, Công tác xã hội, Quản lý tài nguyên và môi trường, Thú y		
22.	Điều dưỡng	Điều dưỡng-Hộ sinh	Không áp dụng		
23.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Y học xét nghiệm	- YHDP - Y khoa - Điều dưỡng - Sinh học, Công nghệ sinh học - Dược học	- Bổ sung kiến thức KTXN 6 tháng (Khoa học xét nghiệm, Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh, KST, GPB)	Ứng viên đăng ký chương trình định hướng ứng dụng cần có tối thiểu 12 tháng công tác chuyên ngành.

Phụ lục 4:
Danh mục môn thi cơ sở và chuyên ngành
theo trình độ và chương trình đào tạo các ngành/chuyên ngành

1. Trình độ thạc sĩ

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
1.	Khoa học y sinh			
	Giải phẫu bệnh	Sinh lý học	Nội khoa	
	Giải phẫu người	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Dị ứng - Miễn dịch	Sinh lý học	Nội khoa	
	Ký sinh trùng			
	Hóa sinh y học			
	Mô phôi thai học			
	Sinh lý bệnh - Miễn dịch			
	Sinh lý học			
	Y sinh học di truyền			
	Vi sinh y học	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Y pháp			
2.	Dược lý và độc chất	Sinh lý học	Nội khoa	
3.	Điện quang và y học hạt nhân			
	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Nội khoa	
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Nội khoa	
5.	Hồi sức cấp cứu và chống độc	Sinh lý học	Nội khoa	
6.	Nhân khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
7.	Ngoại khoa			
	Ngoại khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ			
8.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	
9.	Nội khoa			
	Da liễu	Sinh lý học	Nội khoa	
	Huyết học và Truyền máu			
	Lão khoa			
	Nội tim mạch			
	Phục hồi chức năng			
	Tâm thần			
	Thần kinh			
10.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Ngoại khoa	
11.	Tai-Mũi-Họng	Giải phẫu	Ngoại khoa	

TT	Ngành/Chuyên ngành tuyển sinh	Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Ghi chú
12.	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới			
	Truyền nhiễm Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Nội khoa	
13.	Ung thư	Giải phẫu	Ngoại khoa	
14.	Y học gia đình	Sinh lý học	Nội khoa	
15.	Răng-Hàm-Mặt	Giải phẫu	Đề tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
16.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền	
17.	Dịch tễ học	Vi sinh y học	Dịch tễ học	Áp dụng cho chương trình đào tạo bằng tiếng Việt
18.	Dinh dưỡng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dinh dưỡng	
19.	Quản lý bệnh viện	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Tổ chức và quản lý y tế	
20.	Y học dự phòng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	
21.	Y tế công cộng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Áp dụng cho chương trình đào tạo bằng tiếng Việt
22.	Điều dưỡng	Sinh lý học	Đề tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình	
23.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng, Giải phẫu bệnh	

2. Trình độ bác sĩ nội trú

TT	Ngành tuyển sinh	Môn chuyên ngành 1	Môn chuyên ngành 2	Môn Cơ sở
1.	Y khoa	Đề tổng hợp: Nội, Nhi	Đề tổng hợp: Ngoại, Sản	Tổng hợp kiến thức 04 môn: Giải phẫu, Sinh lý học, Hóa sinh, Y sinh học di truyền
2.	Răng-Hàm-Mặt	Nha khoa	Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt	
3.	Y học cổ truyền	Lý luận Y học cổ truyền	Bệnh học nội Y học cổ truyền	
4.	Y học dự phòng	Sức khỏe môi trường - Dịch tễ học	Sức khỏe nghề nghiệp - Dinh dưỡng	

3. Trình độ chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	CKI		CKII
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
1.	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh
2.	Da liễu	Vi sinh	Da liễu	Da liễu
3.	Dị ứng - MDLS	Sinh lý học	Nội khoa	Dị ứng - MDLS
4.	Gây mê hồi sức	Sinh lý học	Gây mê hồi sức	Gây mê hồi sức
5.	Giải phẫu bệnh	Mô phôi	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh
6.	Hoá sinh y học	Y sinh học di truyền	Hoá sinh y học	Hoá sinh y học
7.	Hồi sức cấp cứu	Sinh lý học	Hồi sức cấp cứu	Hồi sức cấp cứu
8.	Huyết học và truyền máu	Sinh lý học	Huyết học - Truyền máu	Huyết học - Truyền máu
9.	Ký sinh trùng	Y sinh học di truyền	Ký sinh trùng	Ký sinh trùng
10.	Lao và bệnh phổi	Sinh lý học	Lao và bệnh phổi	Lao và bệnh phổi
11.	Ngoại khoa			
	Ngoại khoa			Ngoại khoa
	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	Giải phẫu	Ngoại khoa	
12.	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa	Nhãn khoa
13.	Nhi khoa	Sinh lý học	Nhi khoa	Nhi khoa
14.	Nội khoa	Sinh lý học	Nội khoa	Nội khoa
	Nội hô hấp			Nội khoa
	Nội thận - Tiết niệu			Nội khoa
	Nội tiết			Nội khoa
	Nội tiêu hoá			Nội khoa
	Nội xương khớp			Nội khoa
15.	Lão khoa			Nội khoa
16.	Nội Tim mạch	Sinh lý học	Nội khoa	Nội Tim mạch
17.	Phục hồi chức năng	Sinh lý học	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng
18.	Răng-Hàm-Mặt	Giải phẫu	Răng Hàm - Mặt	Răng Hàm Mặt
19.	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa	Sản phụ khoa
20.	Tai - Mũi - Họng	Giải phẫu	Tai - Mũi - Họng	Tai - Mũi - Họng
21.	Tâm thần	Sinh lý học	Tâm thần	Tâm thần
22.	Thần kinh	Sinh lý học	Thần kinh	Thần kinh
23.	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Vi sinh y học	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới
24.	Ung thư	Giải phẫu bệnh	Ung thư	Ung thư
25.	Vi sinh y học	Y sinh học di truyền	Vi sinh	Vi sinh

TT	Ngành/ Chuyên ngành tuyển sinh	CKI		CKII
		Môn cơ sở	Môn chuyên ngành	Môn chuyên ngành
26.	Y học cổ truyền	Sinh lý học	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
27.	Y học gia đình	Sinh lý học	Đề tổng hợp: Nội, Ngoại, Sản, Nhi	
28.	Y học hạt nhân	Sinh lý học	Y học hạt nhân	Y học hạt nhân
29.	Y pháp	Giải phẫu	Y pháp	Y pháp
30.	Dịch tễ học	Vi sinh y học	Dịch tễ học	
31.	Dinh dưỡng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dinh dưỡng	
32.	Quản lý y tế			Tổ chức và Quản lý y tế
33.	Y học dự phòng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Dịch tễ học	
34.	Y tế công cộng	Khoa học môi trường-Sức khỏe môi trường	Tổ chức và Quản lý y tế	Tổ chức và Quản lý y tế
35.	Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm	Y sinh học di truyền	Đề tổng hợp: Hoá sinh lâm sàng, Huyết học-Truyền máu, Vi sinh, Ký sinh trùng, Giải phẫu bệnh	



Phụ lục 5:

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
(Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ GD&ĐT)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/ Chứng chỉ	Trình độ/ thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 – 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	5.0	6.0
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis (Trường ĐHYHN phối hợp Hội đồng Anh tổ chức)	B1 (General)	B2 (General)
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplome de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplome de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	TORFL - Test of Russian as a Foreign Language	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Phụ lục 5:
Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ Bậc 3, Bậc 4
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được công nhận
trong tuyển sinh sau đại học

(Theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017
và Thông tư 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021)

TT	Cơ sở được cấp phép	Ngày có văn bản cho phép của Cục Quản lý chất lượng Bộ GD&ĐT
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	06/12/2018
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	06/12/2018
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	06/12/2018
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	06/12/2018
5	Trường Đại học Hà Nội	15/05/2019
6	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	15/05/2019
7	Đại học Thái Nguyên	15/05/2019
8	Trường Đại học Cần Thơ	15/05/2019
9	Trường Đại học Vinh	07/11/2019
10	Học viện An ninh nhân dân	13/12/2019
11	Trường Đại học Sài Gòn	07/02/2020
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ chí Minh	20/02/2020
13	Trường Đại học Trà Vinh	06/03/2020
14	Trường Đại học Văn Lang	12/03/2020
15	Trường Đại học Quy Nhơn	08/09/2020
16	Trường Đại học Tây Nguyên	02/02/2021
17	Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM	09/04/2021
18	Học viện Báo chí Tuyên truyền	23/04/2021
19	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	15/10/2021
20	Trường Đại học Thương mại	21/12/2021
21	Học viện Khoa học Quân sự	27/12/2021

- Lưu ý: Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3/6 hoặc Bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các Trường Đại học tại Việt Nam cấp, chỉ chấp nhận các chứng chỉ được tổ chức thi sau ngày Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản cho phép các Trường tổ chức thi, cấp văn bằng, chứng chỉ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 19/9/2017 và Thông tư 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021 .

Phụ lục 6:

Kinh phí tuyển sinh sau đại học năm 2022 và hướng dẫn nộp trực tuyến

I. Quy định về lệ phí và kinh phí.

1. Tuyển sinh thạc sĩ: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

2. Tuyển sinh chuyên khoa cấp II: 680.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

3. Tuyển sinh chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

4. Tuyển sinh bác sĩ nội trú: 420.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi

II. Hướng dẫn nộp trực tuyến

1. Thời gian nộp: Từ ngày 02/6 đến ngày 10/6/2022 (đối với ứng viên dự thi trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II) và từ ngày 1/7/2022 đến 8/7/2022 (đối với ứng viên dự thi trình độ bác sĩ nội trú)

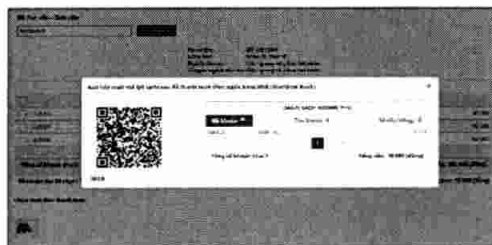
2. Hình thức nộp: Trực tuyến qua QR code/ Ví điện tử MOMO

- Ứng viên truy cập đường link: <http://tckt.hmu.edu.vn/>
- Tên đăng nhập: Mã hồ sơ tuyển sinh đã được cấp
- Mật khẩu: Mặc định Ngày tháng năm sinh của học viên theo định dạng ddmmyyyy
- Khi đăng nhập thành công vào hệ thống màn hình hiển thị các khoản thu có trong kế hoạch thu phí của Trường.
- Ứng viên kiểm tra các thông tin Họ và tên, khóa học, ngành đào tạo, chuyên ngành đào tạo sau đó chọn danh sách các khoản thu cần thanh toán (số 01), kiểm tra tổng tiền thanh toán các khoản thu chưa đóng (số 02), giao diện sẽ xuất hiện hình thức thanh toán (số 03)

The screenshot displays the online payment system for Hanoi Medical University (HMU). At the top, there is a header with the HMU logo and the text 'Trường chủ HMU' and 'Học phí'. Below this, the user's profile information is shown, including the name 'YU THI HANH' and the ID 'KHÓA 2020 - 2022'. The main section is titled 'DANH SÁCH KHOẢN THU CHƯA ĐÓNG (THEO KẾ HOẠCH)' and lists the following fees: Lệ phí đăng ký dự thi (60,000 VND), Lệ phí dự thi (120,000 VND), and Kinh phí ôn tập (500,000 VND). The total amount to be paid is 1,250,000 VND. The interface also shows the user's name, ID, and the university's logo.

a/ Thanh toán qua QR Code - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)

- Chọn các khoản cần đóng theo quy định, sau đó chọn vào biểu tượng MSB, màn hình máy tính sẽ hiển thị QR Code của các khoản phải nộp đã chọn, hình ảnh hiển thị ví dụ như sau:



Giao diện quét mã QR Code MSB

- + Sử dụng ứng dụng Internet Banking MSB; hoặc sử dụng các ứng dụng của các ngân hàng khác có chức năng quét mã QR Code;
- + Chọn mục QUÉT MÃ để quét QR Code dưới đây;
- + Kiểm tra thông tin và chọn Xác nhận thanh toán để hoàn tất.

Sau khi thanh toán thành công, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo xác nhận đã nộp tiền vào địa chỉ email đã đăng ký trên hệ thống của ứng viên.

b/ Thanh toán qua ví điện tử MoMo:

- Chọn các khoản thu cần đóng, sau đó chọn vào biểu tượng ví điện tử MoMo, màn hình máy tính sẽ hiển thị QR Code của các khoản thu bạn đã chọn.



Giao diện quét mã QR Code MoMo

- Sử dụng ứng dụng MoMo
- Chọn mục QUÉT MÃ để quét QR Code trên màn hình;
- Kiểm tra thông tin và chọn Xác nhận thanh toán để hoàn tất.

Sau khi thanh toán thành công, hệ thống sẽ tự động gửi thông báo xác nhận đã nộp tiền vào địa chỉ email của ứng viên.

Lưu ý:

- Ứng viên chỉ được dùng mã QR code của mình và không chia sẻ cho người khác và không quét mã của người khác để thanh toán;
- Ứng viên phải hoàn thành nộp phí và kinh phí trước khi nộp hồ sơ chính thức;